

Số: /GPMT-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;*

*Xét Văn bản số 6642/SNNMT-CCBVMT ngày 17/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Nhà máy chế biến hải sản và nước đá cây tại phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai của Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh;*

*Xét đề nghị phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy chế biến hải sản và nước đá cây đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 27/CV-TSKT ngày 27/8/2026 của Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1325/TTr-SNNMT ngày 29/8/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ Khu phố Trường Xuân Tây, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến hải sản và nước đá cây (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến hải sản và nước đá cây.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Tân Thành 2, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101460508 đăng ký lần đầu ngày 09/03/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/08/2020 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Gia Lai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 4101460508.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến hải sản và nước đá cây.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi: Diện tích 14.468 m<sup>2</sup>.

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Hải sản hấp, đông lạnh: 950 tấn/năm.

+ Nước đá cây: 25.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I kèm theo Giấy phép này.

2.2. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thủy sản Khang Trinh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường, Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ NNMT (để b/c);
- CT, PCT N.T.Thanh;
- Sở NNMT;
- Chủ cơ sở;
- UBND phường Hoài Nhơn Bắc;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, N8.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục I

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của người lao động tại Nhà máy, phát sinh khoảng 22,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn, phát sinh khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động sản xuất hải sản, phát sinh khoảng 202,58 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động sản xuất nước đá cây, phát khoảng 39m<sup>3</sup>/ngày.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

#### **2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải**

- Giai đoạn đầu: nước thải sau xử lý được thải ra mương thoát nước của khu vực, ở phía Tây dự án (thuộc Khu phố Tân Thành 2, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai).
- Về lâu dài, sau khi hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải của Cảng cá được xây dựng: nước thải phát sinh sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Cảng cá phía Tây dự án.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Giai đoạn đầu: Tại mương thoát nước hiện trạng của khu vực thuộc Khu phố Tân Thành 2, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai. Tọa độ X(m) = 1.611.028, Y(m) = 587.237 theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup>15'.
- Về lâu dài điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Cảng cá tại Khu phố Tân Thành 2, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai. Tọa độ X(m) = 1.611.024, Y(m) = 587.241 theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup>15'.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 268,58m<sup>3</sup>/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn theo thời gian hoạt động của nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải là QCVN 40:2025/BTNMT, cột B,  $F \leq 2000$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| ST<br>T | Thông số                                    | Đơn<br>vị     | Giá trị giới hạn<br>cho phép QCVN<br>40:2025/BTNMT,<br>cột B, $F \leq 2000$ | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ                                         | Tần suất<br>quan trắc<br>tự<br>động                                                |
|---------|---------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.      | pH                                          | -             | 6 đến 9                                                                     | Không<br>thuộc đối<br>tượng<br>phải quan<br>trắc nước<br>thải định<br>kỳ | Không<br>thuộc đối<br>tượng phải<br>quan trắc<br>nước thải tự<br>động, liên<br>tục |
| 2.      | Độ màu                                      | Pt/Co         | $\leq 100$                                                                  |                                                                          |                                                                                    |
| 3.      | BOD <sub>5</sub> (20°C)                     | mg/l          | $\leq 60$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 4.      | COD                                         | mg/l          | $\leq 90$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 5.      | Tổng chất rắn lơ<br>lửng (TSS)              | mg/l          | $\leq 80$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 6.      | Tổng Nitơ (T-P)                             | mg/l          | $\leq 40$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 7.      | Amoni (N-NH <sup>4+</sup> ),<br>tính theo N | mg/l          | $\leq 10$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 8.      | Tổng phốt pho<br>(T-P)                      | mg/l          | $\leq 14$                                                                   |                                                                          |                                                                                    |
| 9.      | Tổng Coliform                               | MPN/<br>100ml | $\leq 5000$                                                                 |                                                                          |                                                                                    |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa

về hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của dự án là hệ thống thoát nước riêng, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước đen phát sinh tại khu nhà vệ sinh được thu gom về 04 bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm (dung tích  $12\text{m}^3/\text{bể}$ ) được đưa về hố ga cùng với nước xám (phát sinh từ các lavabo rửa tay và tắm rửa), sau đó theo tuyến HDPE D110 dẫn về hệ thống xử lý nước.

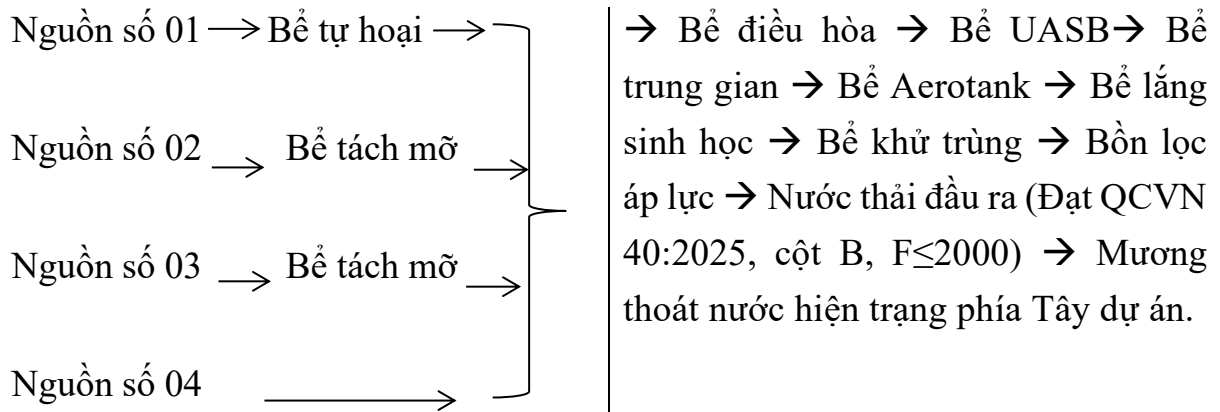
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (kết cấu bằng vật liệu Inox 304 dày 2mm, dung tích  $2\text{m}^3$ ) sau đó dẫn bằng đường ống uPVC D60 và đường ống HDPE D110 về hệ thống xử lý nước.

- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động sản xuất hải sản được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ 4 ngăn đặt ngầm (kết cấu bằng bê tông cốt thép, dung tích  $18\text{m}^3$ ), sau đó dẫn bằng đường ống uPVC D90mm và đường ống HDPE D110 về hệ thống xử lý nước.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động sản xuất nước đá cây được thu gom dẫn bằng tuyến ống HDPE D110 dẫn về hệ thống xử lý nước.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải được tóm tắt như sau:



- Quy trình vận hành: thường xuyên, liên tục.

- Công suất thiết kế:  $350\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chlorine, than hoạt tính, Cát, sỏi, đá, than,...

- Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống xử lý nước thải:

| STT | Hạng mục                                  | Số lượng | Kích thước (m) xây dựng |      |      | Thể tích xây dựng (m <sup>3</sup> ) | Thể tích hữu ích (m <sup>3</sup> ) | Thời gian lưu (giờ) | Vật liệu/kết cấu              |
|-----|-------------------------------------------|----------|-------------------------|------|------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
|     |                                           |          | Dài                     | Rộng | Cao  |                                     |                                    |                     |                               |
| 1.  | Bể tự hoại                                | 04       | 2,4                     | 2,4  | 3,75 | 21,6                                | 12                                 |                     | Bê tông cốt thép, bể xây ngầm |
| 2.  | Bể tách dầu mỡ nhà ăn                     | 01       | 2,0                     | 1,0  | 1,0  | 2                                   | 2                                  |                     | Inox 304                      |
| 3.  | Bể tách dầu mỡ sản xuất thủy sản (4 ngăn) | 01       | 5                       | 2    | 1,8  | 18                                  | 14,4                               |                     | Bê tông cốt thép, bể xây ngầm |
| 4.  | Bể điều hòa                               | 01       | 14,4                    | 3    | 3,5  | 151,2                               | 130                                | 8,9                 | Bê tông cốt thép, bể xây ngầm |
| 5.  | Bể UASB                                   | 01       | 7,5                     | 5,2  | 5,5  | 214,5                               | 195                                | 13,4                |                               |
| 6.  | Bể trung gian                             | 01       | 7,5                     | 1    | 5,5  | 41,25                               | 37,5                               | 2,6                 |                               |
| 7.  | Bể aerotank                               | 01       | 8,8                     | 7,6  | 4,5  | 300,96                              | 268                                | 18,3                |                               |
| 8.  | Bể lắng                                   | 01       | 6,5                     | 6,5  | 4,5  | 190,13                              | 169                                | 11,6                |                               |
| 9.  | Bể khử trùng                              | 01       | 1,5                     | 4,2  | 4,5  | 28,35                               | 25                                 | 1,7                 |                               |
| 10. | Bồn lọc áp lực                            | 01       | 1,5x2                   |      |      |                                     |                                    |                     | Thép sơn chống gỉ             |
| 11. | Bể chứa bùn                               | 01       | 2                       | 1,5  | 4,5  | 13,5                                | 12                                 | 0,8                 | Bê tông cốt thép, bể xây ngầm |
| 12. | Bể nén bùn                                | 01       | 7,6                     | 7    | 4,5  | 239,4                               | 213                                | 14,6                |                               |

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình.
- Thường xuyên kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thường xuyên nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.
- Niêm yết quy trình vận hành tại hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí các thiết bị bơm dự phòng để thay thế kịp thời thiết bị bơm bị hư hỏng, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục không bị gián đoạn do sự cố.

- Thường xuyên nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, cải tiến thiết bị và công nghệ có độ tin cậy cao.

- Thực hiện tối ưu hóa vận hành theo hướng sử dụng năng lượng, hóa chất tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự ổn định vận hành của hệ thống, kịp thời phát hiện và xử lý sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước của dự án.

- Dừng hoạt động một số công đoạn sản xuất để khắc phục khi có sự cố từ hệ thống xử lý nước thải xảy ra. Đối với sự cố không thể tự khắc phục được, Chủ dự án phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, UBND phường Hoài Nhơn Bắc để được hướng dẫn các biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất thiết kế 350 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đã được cấp phép tại Phần A Phụ lục này

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu

vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành.

#### 3.4. Xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải

- Lắp đặt chụp hút thu gom mùi từ các bể xử lý nước thải, nhất là bao che kín đỉnh bể UASB thu gom toàn bộ mùi về hệ thống xử lý nước thải.

- Công nghệ xử lý mùi được tóm tắt như sau:

Mùi hôi từ các bể xử lý → Quạt hút → Bộ lọc than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường.

- Quy trình vận hành: tự động, thường xuyên, liên tục.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

Danh mục thiết bị của tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải:

| STT | Thiết bị         | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                              | Số lượng |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Quạt hút mùi     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu quạt ly tâm</li> <li>- Lưu lượng: 2000 m<sup>3</sup>/h, P &gt; 600Pa</li> <li>- Công suất: 2,2 Kw</li> <li>- Động cơ: 3 pha/380V/50Hz</li> </ul> | 01       |
| 2   | Tháp khử mùi     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox 304</li> <li>- Kích thước: DxH = 1000x1400 mm</li> <li>- Vật liệu lọc: Than hoạt tính</li> </ul>                                       | 01       |
| 3   | Hệ thống ống dẫn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Nhựa uPVC</li> <li>- Đường kính: 90mm</li> </ul>                                                                                            | 01       |

3.5. Chủ đầu tư có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải nêu trên, cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt

đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo quy định.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đáp ứng giá trị giới hạn tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục II****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ  
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026  
của UBND tỉnh Gia Lai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 01: Vận hành các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải tập trung (máy thổi khí, máy bơm, quạt hút mùi).

- Nguồn 02: Hoạt động sản xuất nước đá cây xường tại sản xuất đá cây.

- Nguồn 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:**

- Nguồn số 01: Nhà điều hành HTXLNT, tọa độ X= 1.611.040, Y=587.254 (Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến 108<sup>0</sup>15').

- Nguồn số 02: Xưởng sản xuất đá cây, tọa độ X= 1.611.036, Y=587.289 (Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến 108<sup>0</sup>15').

- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng, tọa độ X= 1.611.108, Y=587.237 (Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến 108<sup>0</sup>15').

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| <b>Khu vực bị ảnh hưởng</b> | <b>Khoảng thời gian</b>             |                                    |                                    | <b>Tần suất quan trắc định kỳ</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
|                             | <b>Ngày (06h00 đến trước 18h00)</b> | <b>Tối (18h00 đến trước 22h00)</b> | <b>Đêm (22h00 đến trước 06h00)</b> |                                   |
| Khu vực B                   | 55                                  | 50                                 | 45                                 | -                                 |

## 3.2. Độ rung:

| <b>Khu vực bị ảnh hưởng</b> | <b>Khoảng thời gian</b>             |                                    | <b>Tần suất quan trắc định kỳ</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
|                             | <b>Ngày (06h00 đến trước 22h00)</b> | <b>Đêm (22h00 đến trước 06h00)</b> |                                   |
| Khu vực B                   | 65                                  | 60                                 | -                                 |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh các nguồn phát sinh tiếng ồn để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

1.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

1.3. Lắp đặt bổ sung vách chống ồn và các thiết bị tiêu âm ở khu vực xưởng sản xuất đá lạnh để hạn chế ảnh hưởng đến khu dân cư lân cận.

1.4. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2 Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

2.3. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chỉnh các trang thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục III****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT | Tên chất thải                                               | Mã Chất thải | Số lượng (kg/năm) |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                   | 16 01 06     | 10                |
| 2  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.              | 17 02 03     | 80                |
| 3  | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện | 16 01 13     | 15                |
| 4  | Ắc quy chì thải                                             | 19 06 01     | 10                |
| 5  | Các loại pin, ắc quy khác                                   | 19 06 05     | 10                |
|    | <b>Tổng</b>                                                 |              | <b>125</b>        |

**1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

| TT | Tên chất thải                                 | Mã Chất thải | Số lượng (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------|--------------|-------------------|
| 1  | Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại      | 18 02 01     | 40                |
| 2  | Bao bì mềm thải nhiễm các thành phần nguy hại | 18 01 01     | 65                |
| 3  | Bao bì cứng thải bằng nhựa                    | 18 01 03     | 200               |
|    | <b>Tổng</b>                                   |              | <b>305</b>        |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

- Rác thải từ bao bì các loại: 14.251,5 kg/năm.
- Rác thải từ phế phẩm: 390.300 kg/năm.
- Bùn hệ thống xử lý nước: 300 m<sup>3</sup>/năm.

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 72.000 kg/năm.****2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại****2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, công nghiệp phải kiểm soát**

- Bố trí 8 thùng chứa chất thải rắn thể tích 120 lít, 2 thùng chứa 240 lít tại kho chứa CTNH và chất thải công nghiệp phải kiểm soát để thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát, có dán nhãn trên mỗi thùng để phân biệt từng loại chất thải.

- Kho chứa CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được bố trí tại khu vực phía Nam nhà máy, diện tích khoảng 7,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có các biển báo đảm bảo theo quy định.

- Ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng.

## 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Phụ phẩm thải trong quá trình chế biến: nội tạng, xương, da, đầu, đuôi, vây, thịt vụn cá,... trong quá trình sản xuất như cắt đầu, bỏ nội tạng, lấy xương được đựng trong các thùng nhựa dung tích khoảng 300 lít có nắp đậy được lưu chứa tại kho chứa phụ phẩm 30m<sup>2</sup> (kích thước: 5m x 6m) đặt trong nhà xưởng chế biến phía Đông dự án có nhiệt độ từ -5<sup>0</sup>C ÷ +5<sup>0</sup>C. Hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định, hàng ngày đơn vị sẽ vận chuyển ra khỏi nhà máy với tần suất 01 lần/ngày, không để tồn đọng trong nhà máy.

- Bao bì PE, thùng carton hư, không dính máu... phát sinh trong quá trình xếp khuôn, đóng gói sản phẩm sẽ được thu gom lưu chứa tạm thời trong kho chứa CTR công nghiệp diện tích 5m<sup>2</sup> tại khu vực HTXLNT.

- Bùn từ HTXLNT: lưu chứa tại bể chứa bùn của HTXLNT. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Than hoạt tính thải bỏ từ tháp khử mùi được chuyển giao trực tiếp cho đơn vị có chức năng thu gom (khi thay vật liệu hấp phụ). Trong trường hợp lưu chứa tạm trong khi chờ đơn vị chức năng thu gom, xử lý thì bố trí thiết bị lưu chứa đảm bảo và lưu chứa tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,5m<sup>2</sup>.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

## 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 05 thùng rác loại nhỏ có thể tích khoảng 30-45 (lít) để thu gom rác ở các văn phòng làm việc, nhà vệ sinh; và 10 thùng chứa CTR 120 lít đặt ở khu vực sân đường nội bộ và các hành lang giữ các xưởng. Sau đó, rác được đưa vào 03 thùng rác lớn loại thùng 240 lít đặt ở nhà chứa CTR thông thường của Nhà máy.

- Ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng.

**Phụ lục IV****YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026  
của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND phường Hoài Nhơn Bắc trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.
3. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường của nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
4. Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải để có thể phát hiện và khắc phục sự cố kịp thời
5. Trồng và chăm sóc cây xanh trên khuôn viên của nhà máy đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.
6. Lập và gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định của pháp luật; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
7. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới theo đúng lộ trình quy định.
9. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải ngầm và có hệ thống thu gom, xử lý mùi hôi đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2025/BTNMT. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải vận hành phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến khu dân cư lân cận thì phải dừng hoạt động để cải tạo, nâng cấp và thực hiện các giải pháp tăng cường xử lý mùi hôi./.